CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Thủy sản Mekong

Ngày 31/12/2024	7,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	10.6%	**-0.7%**	**-**

DT thuần
Q4/24
35.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼14.7| -29.4%
YoY: ▼2.70| -7.0%

LN thuần
Q4/24
1.59
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.86| 225%
YoY: ▲ 3.40| 188%

LN sau thuế
Q4/24
-1.35
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.08| -6.4%
YoY: ▼0.97| -256%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
-4.1%
YoY: +/-▼ 4.7%

ROE
2024
-3.2%
YoY: +/-▼ 3.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,310 - 9,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	76
Số lượng CPLH (CP)	10,451,182
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,405
Sở hữu nước ngoài	1.0%
Beta	0.07
EPS	-604
P/E	-12.1

DT thuần
2024
153
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.0| 12.2%

LN thuần
2024
-3.71
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.61| 14.2%

LN sau thuế
2024
-6.30
tỷ VNĐ
YoY: ▼7.00| -995%

Cơ cấu sở hữu

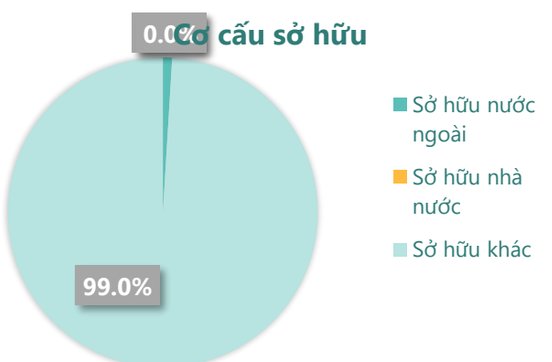

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

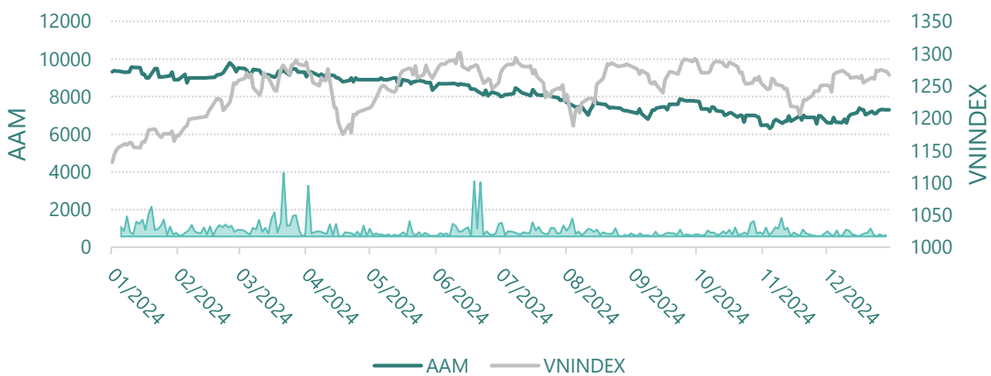

Cơ cấu cổ đông

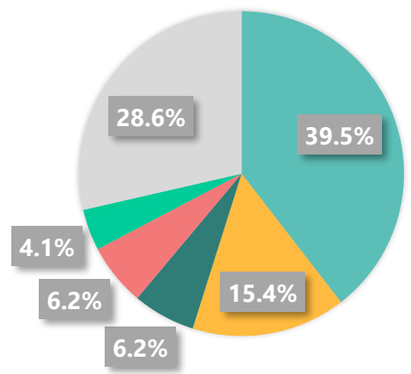

- Lương Hoàng Mãnh (Chủ tịch HĐQT)
- CTCP Thủy sản Mekong
- CTCP Vật liệu xây dựng Motilen Cần Thơ
- Nguyễn Đức Huy Vũ
- Bùi Thùy Giang
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

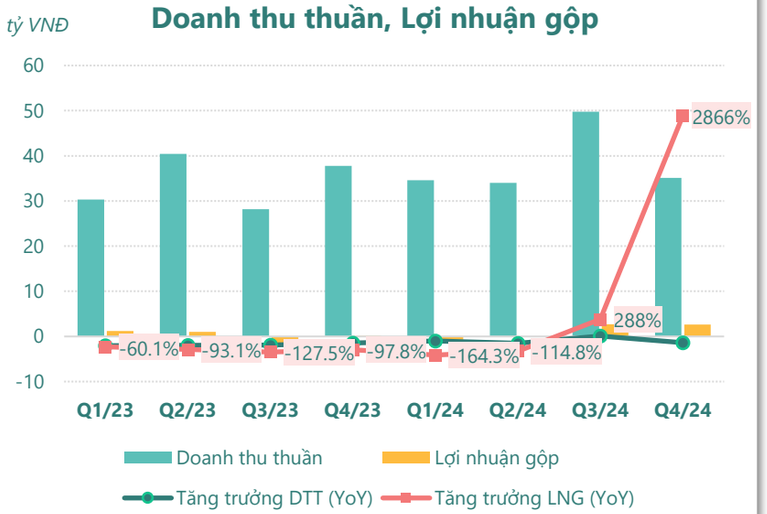

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

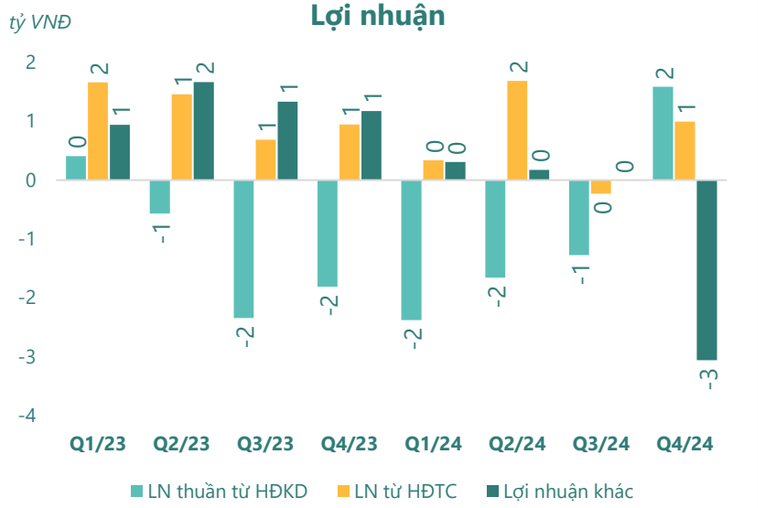

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

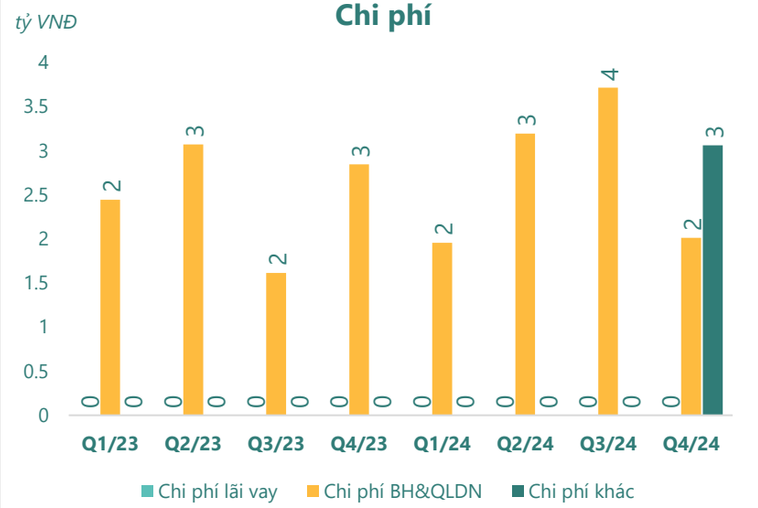

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

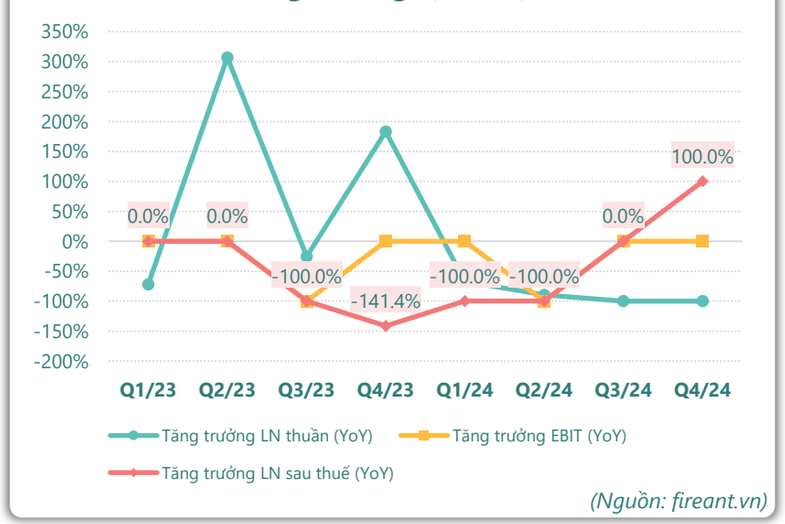

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

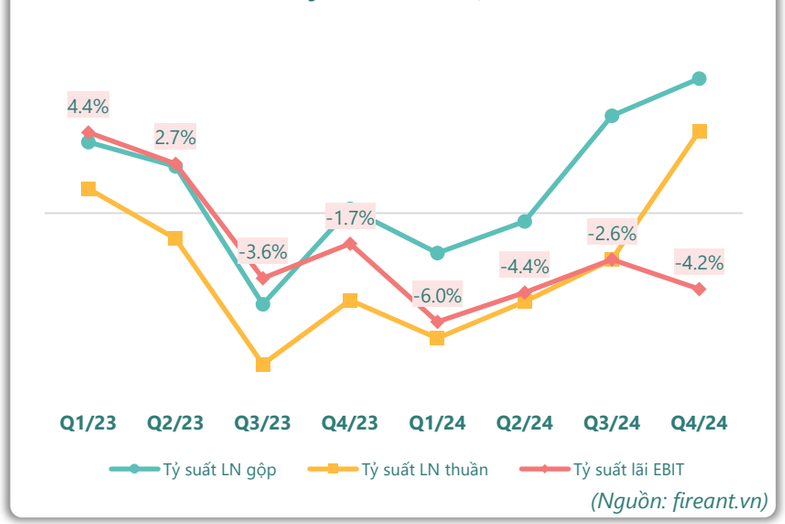

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

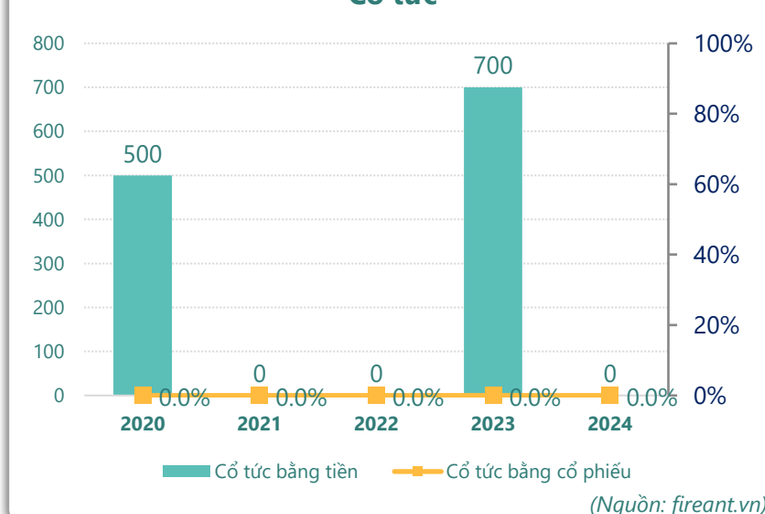

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

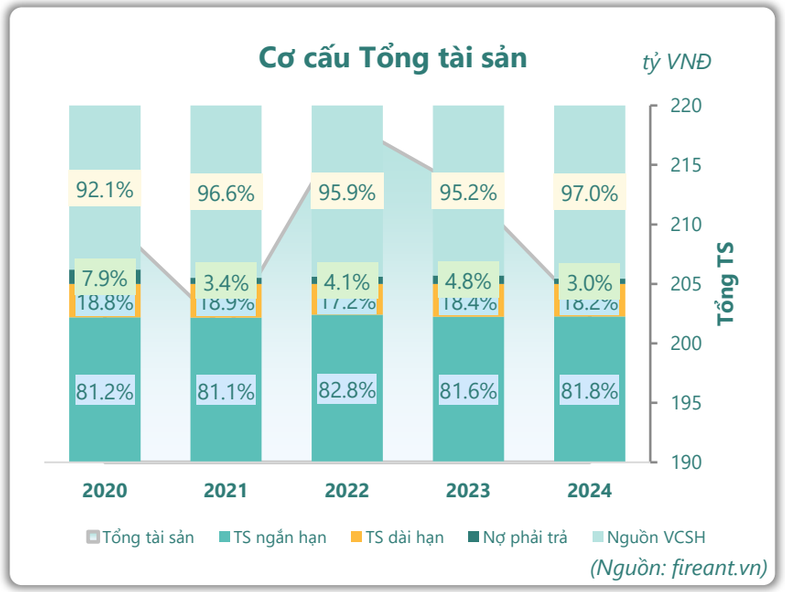

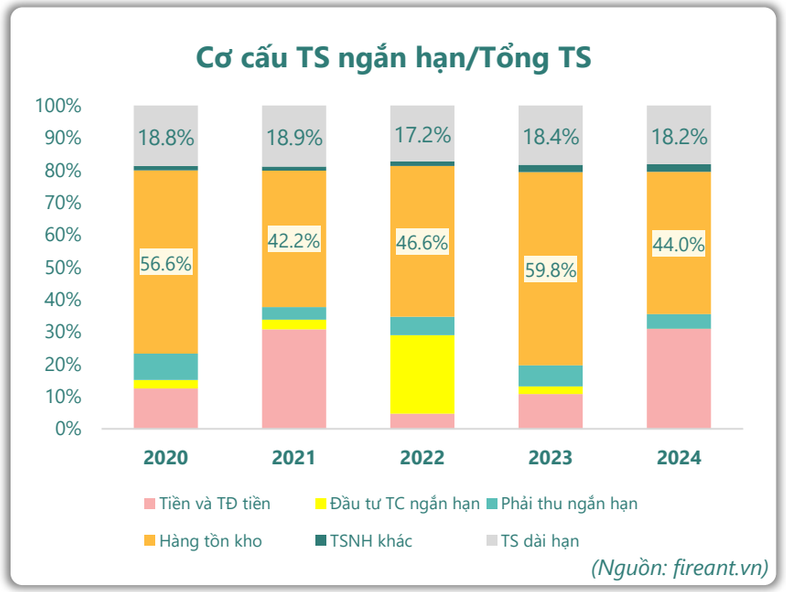

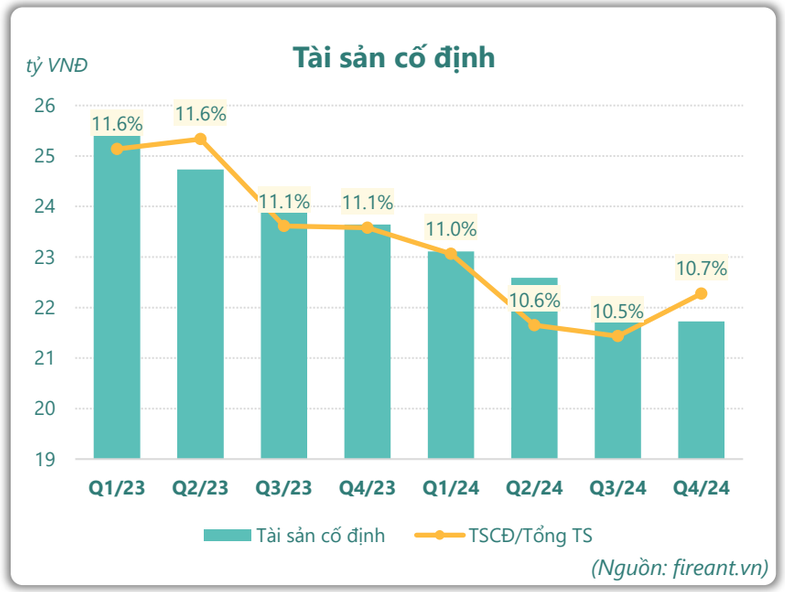

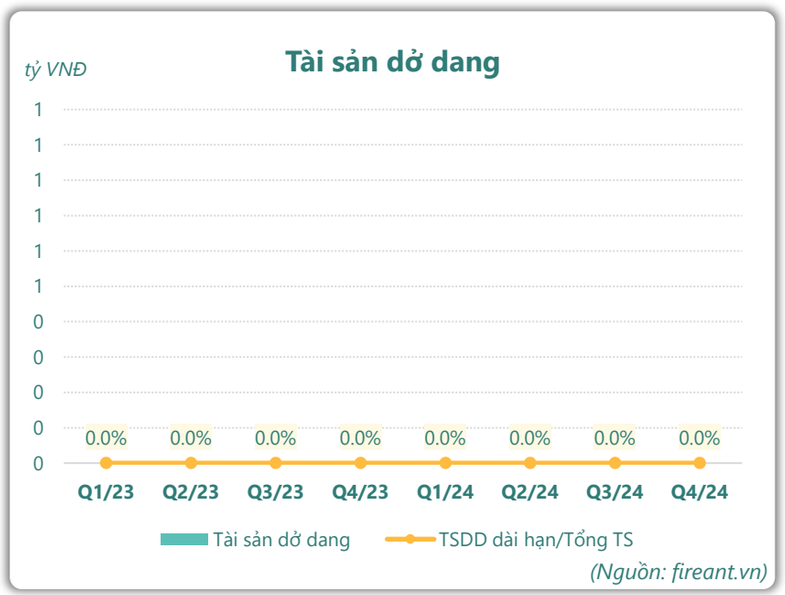

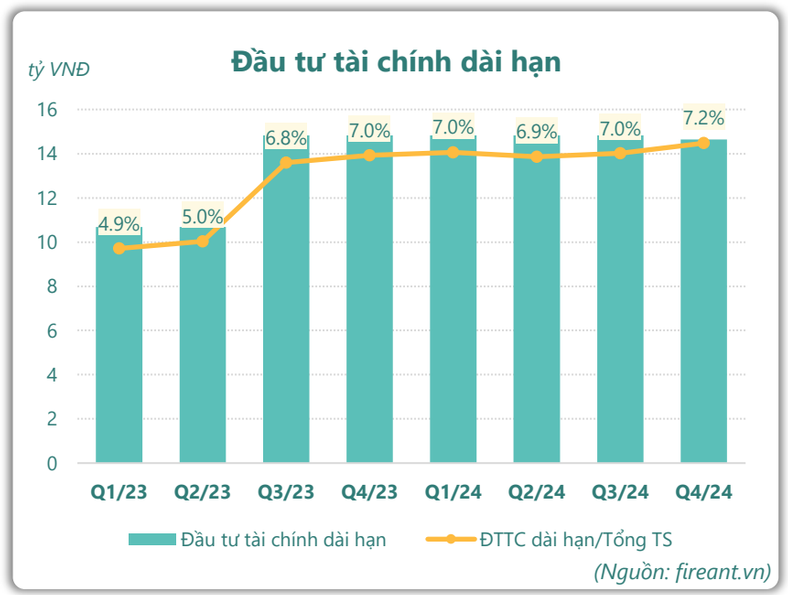

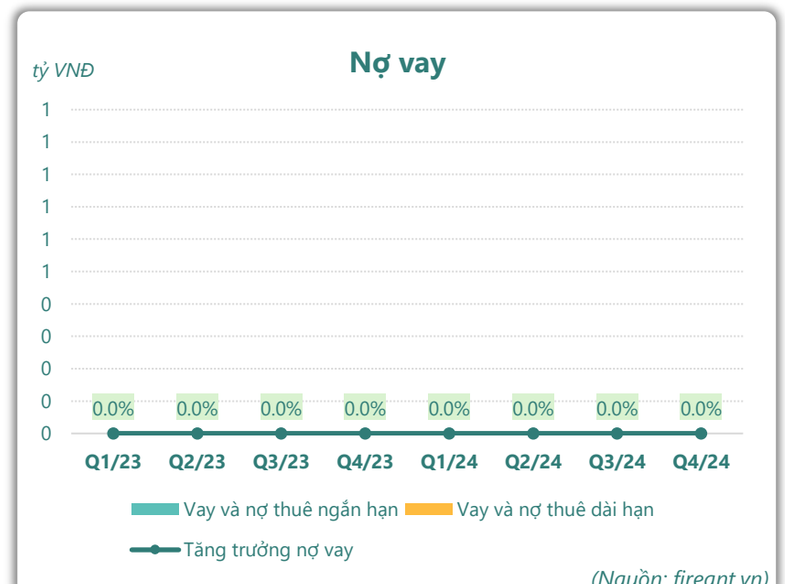

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

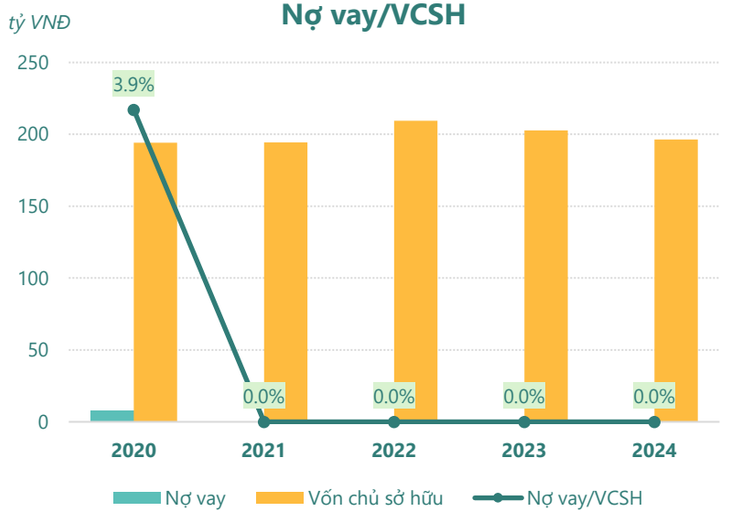

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

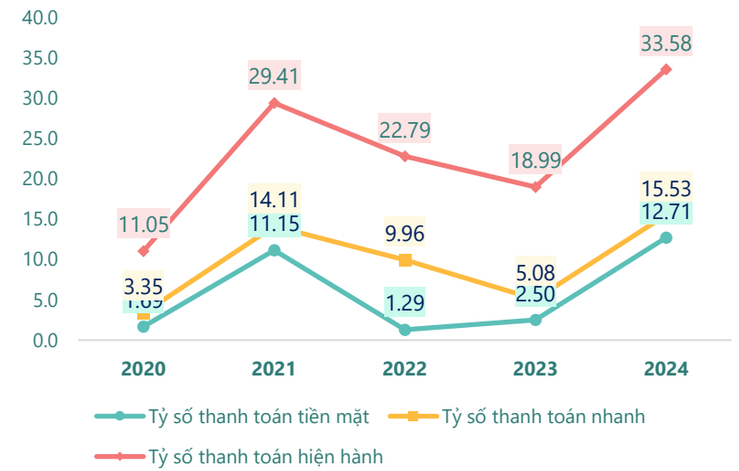

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

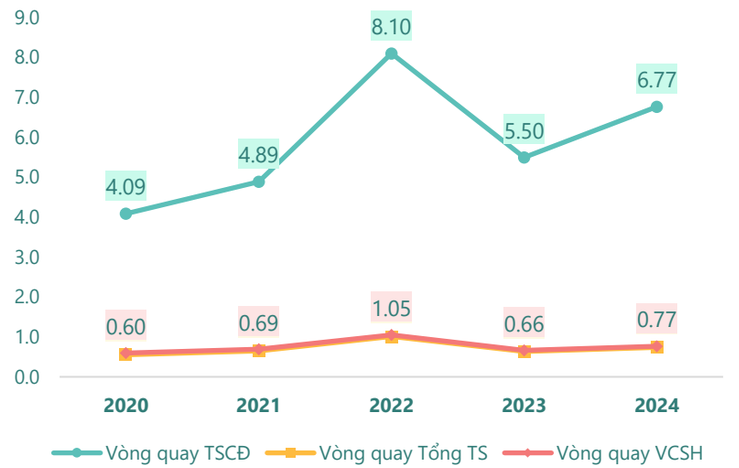

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

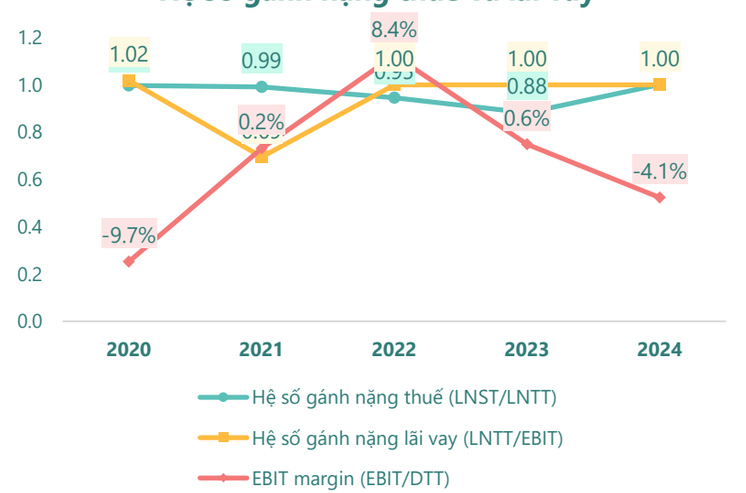

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

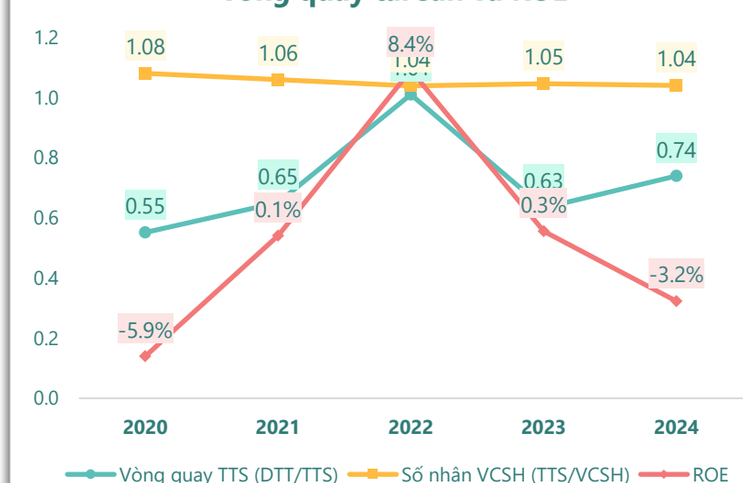

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

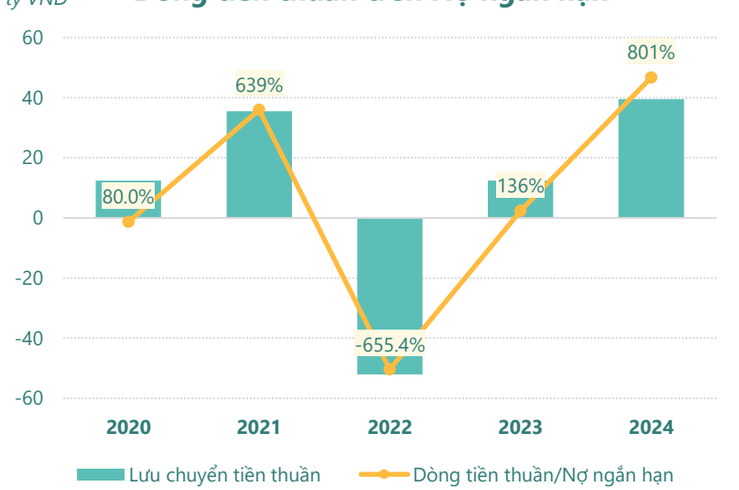

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**35.1**	**37.8**	**-7.0%**	**153**	**137**	**12.2%**
Giá vốn hàng bán	32.5	37.7	-13.7%	149	136	9.8%
Lợi nhuận gộp	2.61	0.09	2796%	4.36	0.90	384%
Doanh thu HĐTC	1.17	1.01	15.9%	3.32	4.86	-31.8%
Chi phí TC	0.18	0.07	152%	0.51	0.11	348%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.83	1.36	-38.8%	6.10	3.97	53.7%
Chi phí QLDN	**1.18**	**1.48**	**-20.3%**	**4.77**	**6.00**	**-20.5%**
LN thuần từ HĐKD	1.59	-1.81	188%	-3.71	-4.32	14.2%
Lợi nhuận khác	**-3.06**	**1.18**	**-359%**	**-2.58**	**5.12**	**-150%**
LN trước thuế	-1.47	-0.64	-130%	-6.29	0.80	-888%
Lợi nhuận sau thuế	**-1.35**	**-0.38**	**-256%**	**-6.30**	**0.70**	**-995%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-1.35**	**-0.38**	**-256%**	**-6.30**	**0.70**	**-995%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.17	-24.3	-0.48	10.0	13.0	11.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.64	8.30	5.18	0.03	0.00	0.24
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	38.5	39.0	22.9	27.6	38.7	51.7
Lưu chuyển tiền thuần	**0.47**	**-16.0**	**4.70**	**10.1**	**13.0**	**11.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.10	0	1.02	0	-0.70
Tiền cuối kỳ	39.0	22.9	27.6	38.7	51.7	62.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**202**	**213**	**-4.9%**
Tài sản ngắn hạn	166	174	-4.7%
Tiền và tương đương tiền	62.7	22.9	174%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	5.00	-100.0%
Phải thu ngắn hạn	9.02	13.8	-34.8%
Hàng tồn kho	89.0	127	-30.1%
Tài sản ngắn hạn khác	4.84	4.75	2.1%
Tài sản dài hạn	**36.8**	**39.1**	**-6.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	21.7	23.6	-8.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	14.6	14.8	-1.2%
Tài sản dài hạn khác	**0.40**	**0.64**	**-37.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6.01	10.2	-41.2%
Nợ ngắn hạn	**4.93**	**9.15**	**-46.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.40	5.89	-59.2%
Nợ dài hạn	1.08	1.07	0.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**196**	**203**	**-3.1%**
Vốn chủ sở hữu	**196**	**203**	**-3.1%**
Vốn điều lệ	123	123	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)